

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 01/01/2023

(Kèm theo Quyết định số 7076/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 1)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán giao
A	B	1
A.	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I.	Số thu phí, lệ phí	
1.	Phí	
2.	Lệ phí	
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	
1.	Phí	
2.	Lệ phí	
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1.	Phí	
2.	Lệ phí	
B.	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.287.000.000
I.	Nguồn ngân sách trong nước	6.287.000.000
1.	Chi quản lý hành chính	
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.287.000.000
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	34.000.000
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.253.000.000
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5.	Chi bảo đảm xã hội	
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

Số TT	Nội dung	Dự toán giao
A	B	1
6.	Chi hoạt động kinh tế	
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11.	Quốc phòng	
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội	
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II.	Nguồn viện trợ	
III.	Nguồn vay nợ nước ngoài	

Ngày 1 tháng 1 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)


Lưu Quang Dũng

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)


Lưu Quang Dũng

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thị Phương Mai

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7076 /QĐ-UBND

Quận 1, ngày 26 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023
Khôi giáo dục.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 4312/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 7073/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 1 về phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét Tờ trình số 929/TTr-TCKH ngày 26 tháng 12 năm 2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch về phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho Phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường học thuộc quận, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các trường học thuộc quận và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên với tổng số tiền 453.050.000.000 đồng (theo phụ lục đính kèm), cụ thể:

1. Kinh phí không thực hiện tự chủ: 294.603.000.000 đồng.
2. Nguồn cải cách tiền lương 158.447.000.000 đồng gồm:
 - Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp: 155.488.000.000 đồng.

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 2.959.000.000 đồng.

(Chi thường xuyên năm 2023 đã bao gồm kinh phí thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 được Ủy ban nhân dân quận phân bổ, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại Quyết định số 4312/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Thực hiện chế độ công khai và báo cáo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quận 1, Hiệu trưởng các trường thuộc quận, Giám đốc Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- UBND quận: CT, PCT;
- Lưu: VT, NSTC (TCKH), NT 60b. *W*



CHỦ TỊCH

Lê Đức Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1



DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2023

KHỐI GIÁO DỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 7076/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 1)

	Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023	Trong đó									
		Kinh phí hỗ trợ học phí năm học 2022-2023	Kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non theo NQ 01	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút giáo viên mầm non theo NQ 04	Kinh phí cho giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	Kinh phí phổ cập giáo dục	Miễn giảm HP và hỗ trợ CPHT	Kinh phí làm thêm giờ năm 2023	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Trong đó	
										Nguồn CCTL ngân sách cấp	10% Kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL (không kể lương và các khoản theo lương)
SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	453.050.000	26.976.420	5.888.000	5.661.000	2.022.939	517.056	227.940	8.223.999	158.447.000	155.488.000	2.959.000
1. Giáo dục	446.047.000	26.531.460	5.888.000	5.661.000	2.022.939	517.056	227.940	8.223.999	156.378.000	153.437.000	2.941.000
-Khối Mầm non (622-070-071)	105.942.000	3.872.880	5.888.000	5.661.000	-	-	23.880	4.776.000	32.497.000	31.865.000	632.000
Trường mầm non Cổ Giang	7.288.000	366.480	407.572	348.960			5.790	380.000	2.191.000	2.147.000	44.000
Trường mầm non Hoa Lư	5.769.000	244.800	347.584	377.130			-	315.000	1.399.000	1.365.000	34.000
Trường mầm non Hoa Quỳnh	5.655.000	181.800	315.292	264.115			-	373.000	1.642.000	1.609.000	33.000
Trường mầm non Hoa Lan	5.445.000	127.080	305.565	229.800			7.200	285.000	1.626.000	1.593.000	33.000
Trường mầm non Nguyễn Cư Trinh	5.755.000	281.160	303.680	264.625			-	281.000	1.796.000	1.762.000	34.000
Trường mầm non Nguyễn Thái Bình	8.258.000	268.020	453.130	400.080			3.630	382.000	2.645.000	2.595.000	50.000
Trường mầm non Lê Thị Riêng	5.924.000	192.420	314.293	291.930			7.260	261.000	1.755.000	1.720.000	35.000
Trường mầm non Phạm Ngũ Lão	5.825.000	178.920	294.418	370.920			-	275.000	1.740.000	1.705.000	35.000
Trường mầm non Tân Định	6.230.000	227.340	355.433	339.540			-	377.000	1.791.000	1.754.000	37.000
Trường mầm non Tuổi thơ	6.287.000	274.860	337.175	412.470			-	291.000	2.009.000	1.975.000	34.000
Trường mầm non Tuổi Hồng	5.371.000	194.040	272.483	286.405			-	239.000	1.663.000	1.632.000	31.000
Trường mầm non 20/10	8.574.000	287.280	499.620	515.940			-	283.000	2.548.000	2.493.000	55.000
Trường mầm non 30/4	8.786.000	276.660	484.721	414.120			-	310.000	2.912.000	2.859.000	53.000
Trường mầm Bến Thành	11.439.000	437.400	647.601	647.640			-	339.000	3.658.000	3.588.000	70.000
Trường mầm Bé Ngoan	9.336.000	334.620	549.433	497.325			-	385.000	3.122.000	3.068.000	54.000
-Khối Tiểu học (622-070-072)	192.714.000	84.420	-	-	1.180.694	334.000	86.340	2.050.061	77.455.000	76.101.000	1.354.000
Trường tiểu học Phan Văn Trị	8.358.000				26.595		7.770	122.095	3.235.000	3.178.000	57.000
Trường tiểu học Chương Dương	9.431.000				136.798		25.920	109.529	3.915.000	3.851.000	64.000
Trường tiểu học Hòa Bình	14.140.000				82.739		-	143.665	6.028.000	5.931.000	97.000
Trường tiểu học Kết Đoàn	16.084.000				127.412		12.540	99.494	6.792.000	6.679.000	113.000

		Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023	Trong đó									
			Kinh phí hỗ trợ học phí năm học 2022-2023	Kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non theo NQ 01	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút giáo viên mầm non theo NQ 04	Kinh phí cho giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	Kinh phí phổ cập giáo dục	Miễn giảm HP và hỗ trợ CPHT	Kinh phí làm thêm giờ năm 2023	Nguồn CCTL (Nguồn 14)	Trong đó	
											Nguồn CCTL ngân sách cấp	10% Kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL (không kể lương và các khoản theo lương)
	Trường tiểu học Khai Minh	13.842.000				85.436		6.585	139.440	5.826.000	5.731.000	95.000
	Trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm	15.783.000				70.193		315	162.287	6.712.000	6.602.000	110.000
	Trường tiểu học Nguyễn Huệ	13.309.000				37.264	260.000	2.130	220.643	5.308.000	5.219.000	89.000
	Trường tiểu học Nguyễn Thái Bình	10.510.000				55.560	74.000	14.160	129.307	4.345.000	4.272.000	73.000
	Trường tiểu học Nguyễn Thái Học	8.212.000				13.373		-	101.391	2.274.000	2.203.000	71.000
	Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng	15.784.000				58.077		-	78.955	6.768.000	6.660.000	108.000
	Trường tiểu học Trần Hưng Đạo	14.890.000				152.489		9.150	217.685	5.606.000	5.496.000	110.000
	Trường tiểu học Trần Khánh Dư	6.432.000				10.005		3.630	106.635	2.538.000	2.493.000	45.000
	Trường tiểu học Trần Quang Khải	4.690.000				71.188		-	67.785	1.902.000	1.873.000	29.000
	Trường tiểu học Đuốc Sóng	11.274.000				82.022		-	112.170	4.636.000	4.558.000	78.000
	Trường tiểu học Lê Ngọc Hân	12.608.000				72.138		-	136.840	4.859.000	4.770.000	89.000
	Trường tiểu học Lương Thế Vinh	13.655.000				99.405		4.140	102.140	5.484.000	5.388.000	96.000
	Trường GD chuyên biệt Tương Lai	3.712.000	84.420					-		1.227.000	1.197.000	30.000
	-Khối Trung học Cơ sở (622-070-073)	147.391.000	22.574.160	-	-	842.245	183.056	117.720	1.397.938	46.426.000	45.471.000	955.000
	Trường trung học cơ sở Đức Trí	15.605.000	2.198.880			76.798	41.940	18.660	78.319	4.990.000	4.889.000	101.000
	Trường trung học cơ sở Minh Đức	22.661.000	3.555.360			139.910	3.456	18.300	234.138	7.198.000	7.051.000	147.000
	Trường trung học cơ sở Trần Văn Ôn	27.860.000	4.473.360			149.985	10.800	3.720	298.048	8.644.000	8.461.000	183.000
	Trường TH cơ sở Võ Trường Toản	20.313.000	2.952.720			125.894	20.400	3.780	135.569	6.614.000	6.480.000	134.000
	Trường trung học cơ sở Chu Văn An	13.577.000	2.270.160			80.607	18.000	32.940	124.861	4.238.000	4.153.000	85.000
	Trường trung học cơ sở Văn Lang	7.795.000	1.479.600			95.709	50.000	11.760	124.365	2.029.000	1.982.000	47.000
	Trường trung học cơ sở Nguyễn Du	14.456.000	1.894.320			34.292	23.310	-	100.639	4.838.000	4.744.000	94.000
	Trường trung học cơ sở Đồng Khởi	14.637.000	2.391.120			130.176	3.000	28.020	269.779	4.159.000	4.063.000	96.000
	Trường THCS Huỳnh Khương Ninh	10.487.000	1.358.640			8.874	12.150	540	32.220	3.716.000	3.648.000	68.000
2.	Đào tạo khác	7.003.000	444.960	-	-		-	-	-	2.069.000	2.051.000	18.000
	Trung tâm GDNN-GDTH (622-070-075)	7.003.000	444.960						-	2.069.000	2.051.000	18.000

Ghi chú:

- Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 nêu trên đã bao gồm khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 và kinh phí thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố và các quy định hiện hành, không bao gồm nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị

- Nguồn cải cách tiền lương của đơn vị được sử dụng cho nhu cầu chi chính sách tinh giản biên chế (nếu có) và chi thu nhập tăng thêm theo quy định.

- Kinh phí Phổ cập giáo dục :622-070-098